Ống u.PVC - C3, C4 Pipes

Mã số Code		Đường kính de		L		e		PN (Bar)		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)	
C3	C4	C3	C4	C3	C4	C3	C4	C3	C4	C3	C4	C3	C4
VP/21C3/25	-	Ø21	-	32	-	2.40	-	25.0	-	12.300	-	13.300	-
VP/27C3/25	-	Ø27	-	32	-	3.00	-	25.0	-	18.900	-	20.500	-
VP/34C3/16	VP/34C4/25	Ø34	Ø34	34	34	2.60	3.60	16.0	25.0	21.000	31.200	22.800	33.800
VP/42C3/12.5	VP/42C4/16	Ø42	Ø42	42	42	2.60	3.00	12.5	16.0	27.800	34.200	30.000	36.900
VP/48C3/12.5	VP/48C4/16	Ø48	Ø48	48	48	3.00	3.70	12.5	16.0	34.300	43.200	37.100	46.800
VP/60C3/10	VP/60C4/12.5	Ø60	Ø60	60	60	3.00	3.80	10.0	12.5	49.200	61.600	53.100	66.600
VP/75C3/10	VP/75C4/12.5	Ø75	Ø75	70	70	3.60	4.50	10.0	12.5	71.800	90.200	77.500	97.500
VP/90C3/8	VP/90C4/10	Ø90	Ø90	79	79	3.60	4.30	8.0	10.0	83.200	103.000	89.800	111.300
VP/110C3/8	VP/110C4/10	Ø110	Ø110	91	91	4.20	5.30	8.0	10.0	130.200	155.800	140.600	168.200
VP/125C3/8	VP/125C4/10	Ø125	Ø125	100	100	4.80	6.00	8.0	10.0	151.600	191.000	163.800	206.200
VP/140C3/8	VP/140C4/10	Ø140	Ø140	109	109	5.40	6.70	8.0	10.0	198.800	234.800	214.800	253.500
VP/160C3/8	VP/160C4/10	Ø160	Ø160	121	121	6.20	7.70	8.0	10.0	248.900	316.000	268.800	341.200
VP/180C3/8	VP/180C4/10	Ø180	Ø180	133	133	6.90	8.60	8.0	10.0	310.600	397.600	335.500	429.500
VP/200C3/8	VP/200C4/10	Ø200	Ø200	145	145	7.70	9.60	8.0	10.0	385.500	493.800	416.300	533.300
VP/225C3/8	VP/225C4/10	Ø225	Ø225	160	160	8.60	10.80	8.0	10.0	487.300	625.100	526.300	675.100
VP/250C3/8	VP/250C4/10	Ø250	Ø250	175	175	9.60	11.90	8.0	10.0	628.000	794.000	678.300	857.500
VP/280C3/8	VP/280C4/10	Ø280	Ø280	193	193	10.70	13.40	8.0	10.0	749.500	1.028.000	809.500	1.110.000
VP/315C3/8	VP/315C4/10	Ø315	Ø315	214	214	12.10	15.00	8.0	10.0	936.800	1.297.000	1.012.000	1.400.000
VP/355C3/8	VP/355C4/10	Ø355	Ø355	238	238	13.60	16.90	8.0	10.0	1.253.000	1.541.000	1.353.000	1.664.000
VP/400C3/8	VP/400C4/10	Ø400	Ø400	265	265	15.30	19.10	8.0	10.0	1.588.000	1.962.000	1.715.000	2.118.000
VP/450C3/8	VP/450C4/10	Ø450	Ø450	295	295	17.20	21.50	8.0	10.0	2.009.000	2.489.000	2.170.000	2.688.000

Ống u.PVC - C5, C6 Pipes

Mã số Code		Đường kính de		L		e		PN (Bar)		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)	
C5	C6	C5	C6	C5	C6	C5	C6	C5	C6	C5	C6	C5	C6
VP/42C5/25	-	Ø42	-	42	-	4.50	-	25	-	46.000	-	49.800	-
VP/48C5/25	-	Ø48	-	48	-	5.60	-	25	-	62.000	-	66.900	-
VP/60C5/16	VP/60C6/25	Ø60	Ø60	60	60	4.70	7.10	16	25	74.100	108.900	80.000	117.600
VP/75C5/16	VP/75C6/25	Ø75	Ø75	70	70	5.50	8.40	16	25	108.900	157.300	117.600	169.800
VP/90C5/12.5	VP/90C6/16	Ø90	Ø90	79	79	5.40	6.60	12.5	16	128.200	154.900	138.500	167.200
VP/110C5/12.5	VP/110C6/16	Ø110	Ø110	91	91	6.60	8.10	12.5	16	192.200	233.000	207.600	251.800
VP/125C5/12.5	VP/125C6/16	Ø125	Ø125	100	100	7.40	9.20	12.5	16	234.000	287.200	252.800	310.200
VP/140C5/12.5	VP/140C6/16	Ø140	Ø140	109	109	8.30	10.3	12.5	16	299.300	367.300	323.200	396.800
VP/160C5/12.5	VP/160C6/16	Ø160	Ø160	121	121	9.50	11.8	12.5	16	387.800	476.900	418.800	515.100
VP/180C5/12.5	VP/180C6/16	Ø180	Ø180	133	133	10.7	13.3	12.5	16	492.600	604.200	532.000	652.500
VP/200C5/12.5	VP/200C6/16	Ø200	Ø200	145	145	11.9	14.7	12.5	16	608.800	743.400	657.500	802.800
VP/225C5/12.5	VP/225C6/16	Ø225	Ø225	160	160	13.4	16.6	12.5	16	772.600	924.200	834.300	998.100
VP/250C5/12.5	VP/250C6/16	Ø250	Ø250	175	175	14.8	18.4	12.5	16	983.200	1.199.000	1.062.00	1.295.000
VP/280C5/12.5	VP/280C6/16	Ø280	Ø280	193	193	16.6	20.6	12.5	16	1.180.000	1.438.000	1.274.000	1.553.000
VP/315C5/12.5	VP/315C6/16	Ø315	Ø315	214	214	18.7	23.2	12.5	16	1.494.000	1.819.000	1.614.000	1.965.000
VP/355C5/12.5	VP/355C6/16	Ø355	Ø355	238	238	21.1	26.1	12.5	16	1.902.000	2.317.000	2.054.000	2.502.000
VP/400C5/12.5	VP/400C6/16	Ø400	Ø400	265	265	23.7	29.4	12.5	16	2.405.000	3.029.000	2.598.000	3.271.000
VP/450C5/12.5	VP/450C6/16	Ø450	Ø450	295	295	26.7	33.1	12.5	16	2.933.000	3.971.000	3.432.000	4.074.000

Để đặt hàng ống trơn (ống không có đầu nong) thêm ký tự **T** vào sau ký tự **VP** trong phần mã số VD: **VPT/21CT/4**
Để đặt hàng ống nong R thêm ký tự **R** vào sau ký tự **VP** trong phần mã số VD: **VPR/21CT/4**
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **VP/21CT/4** sẽ thành **VP/21CT/4/WH**

BG/OTNVL/0922

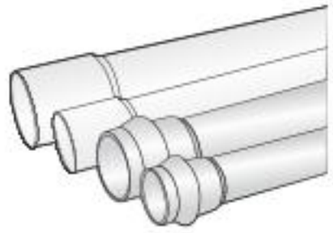
VANLOCK PVC-U Pipes

Bảng giá hướng dẫn
Price List

- **Thông tin cảnh báo an toàn:**
  - Việc lắp đặt phải do người có chuyên môn về lắp đặt thực hiện
- **Hướng dẫn sử dụng & bảo quản**
  - Sử dụng đúng thông số kỹ thuật in trên bao bì hoặc sản phẩm
  - Không để sản phẩm tiếp xúc với nhiên liệu, dung môi







Ống u.PVC - CT Pipes

Mã số Code	Đường kính de	L	e	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)
VP/21CT/4	Ø21	32	1.00	4.0	6.500	-
VP/27CT/4	Ø27	32	1.00	4.0	8.000	-
VP/34CT/4	Ø34	34	1.00	4.0	10.500	-
VP/42CT/4	Ø42	42	1.20	4.0	15.800	-
VP/48CT/5	Ø48	48	1.40	5.0	18.300	-
VP/60CT/4	Ø60	60	1.40	4.0	24.000	25.900
VP/75CT/4	Ø75	70	1.50	4.0	33.500	36.200
VP/90CT/3	Ø90	79	1.50	3.0	41.000	44.200
VP/110CT/3	Ø110	91	1.90	3.0	62.000	66.900
VP/125CT/3	Ø125	100	2.00	3.0	68.000	73.800
VP/140CT/3	Ø140	109	2.20	3.0	84.200	90.900
VP/160CT/3	Ø160	121	2.50	3.0	109.300	118.000
VP/180CT/3	Ø180	133	2.80	3.0	137.300	148.300
VP/200CT/3	Ø200	145	3.20	3.0	205.000	221.500
VP/225CT/3	Ø225	160	3.50	3.0	212.800	229.800
VP/250CT/3	Ø250	175	3.90	3.0	277.000	299.200
VP/280CT/3	Ø280	193	4.40	3.0	372.000	402.200

Ống u.PVC - C0 Pipes

Mã số Code	Đường kính de	L	e	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)
VP/21C0/10	Ø21	32	1.25	10.0	8.000	8.800
VP/27C0/10	Ø27	32	1.30	10.0	10.200	11.100
VP/34C0/8	Ø34	34	1.30	8.0	12.300	13.300
VP/42C0/6	Ø42	42	1.50	6.0	17.600	19.000
VP/48C0/6	Ø48	48	1.65	6.0	21.500	23.200
VP/60C0/5	Ø60	60	1.65	5.0	28.600	31.000
VP/75C0/5	Ø75	70	1.90	5.0	39.100	42.300
VP/90C0/4	Ø90	79	1.90	4.0	46.800	50.600
VP/110C0/4	Ø110	91	2.25	4.0	70.100	75.800
VP/125C0/4	Ø125	100	2.50	4.0	86.000	93.000
VP/140C0/4	Ø140	109	2.80	4.0	107.200	115.800
VP/160C0/4	Ø160	121	3.20	4.0	143.000	154.500
VP/180C0/4	Ø180	133	3.60	4.0	176.200	190.300
VP/200C0/4	Ø200	145	3.90	4.0	215.000	232.200
VP/225C0/4	Ø225	160	4.40	4.0	263.500	284.500
VP/250C0/4	Ø250	175	4.90	4.0	345.300	373.000
VP/280C0/4	Ø280	193	5.50	4.0	414.000	447.100
VP/315C0/4	Ø315	214	6.2	4.0	523.500	565.300

Để đặt hàng ống trơn (ống không có đầu nong) thêm ký tự **T** vào sau ký tự **VP** trong phần mã số VD: **VPT/21CT/4**
Để đặt hàng ống nong R thêm ký tự **R** vào sau ký tự **VP** trong phần mã số VD: **VPR/21CT/4**
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **VP/21CT/4** sẽ thành **VP/21CT/4/WH**

VANLOCK
ỐNG THOÁT NƯỚC
PVC-U pipes & fitting

Ống u.PVC - C1 Pipes

Mã số Code	Đường kính de	L	e	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)
VP/21C1/12.5	Ø21	32	1.5	12.5	8.800	9.500
VP/27C1/12.5	Ø27	32	1.6	12.5	12.000	12.900
VP/34C1/10	Ø34	34	1.7	10.0	15.200	16.500
VP/42C1/8	Ø42	42	1.8	8.0	20.800	22.500
VP/48C1/8	Ø48	48	2.0	8.0	24.800	26.600
VP/60C1/6	Ø60	60	2.0	6.0	35.000	37.800
VP/75C1/6	Ø75	70	2.2	6.0	44.500	48.000
VP/90C1/5	Ø90	79	2.2	5.0	54.900	59.200
VP/110C1/5	Ø110	91	2.7	5.0	81.600	88.100
VP/125C1/5	Ø125	100	3.1	5.0	100.900	109.000
VP/140C1/5	Ø140	109	3.5	5.0	126.200	136.300
VP/160C1/5	Ø160	121	4.0	5.0	166.800	180.100
VP/180C1/5	Ø180	133	4.4	5.0	204.300	220.600
VP/200C1/5	Ø200	145	4.9	5.0	259.600	280.500
VP/225C1/5	Ø225	160	5.5	5.0	316.600	342.000
VP/250C1/5	Ø250	175	6.2	5.0	416.300	449.600
VP/280C1/5	Ø280	193	6.9	5.0	495.200	534.900
VP/315C1/5	Ø315	214	7.7	5.0	588.800	671.200
VP/355C1/5	Ø355	238	8.7	5.0	811.800	876.800
VP/400C1/5	Ø400	265	9.8	5.0	1.032.000	1.114.000
VP/450C1/5	Ø450	295	11.0	5.0	1.304.000	1.408.000

Ống u.PVC - C2 Pipes

Mã số Code	Đường kính de	L	e	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)
VP/21C2/16	Ø21	32	1.80	16.0	10.500	11.300
VP/27C2/16	Ø27	32	2.00	16.0	13.300	14.300
VP/34C2/12.5	Ø34	34	2.00	12.5	18.300	19.800
VP/42C2/10	Ø42	42	2.10	10.0	23.500	25.500
VP/48C2/10	Ø48	48	2.40	10.0	28.000	30.600
VP/60C2/8	Ø60	60	2.40	8.0	40.600	43.900
VP/75C2/8	Ø75	70	2.90	8.0	57.800	62.300
VP/90C2/6	Ø90	79	2.90	6.0	63.300	68.300
VP/110C2/6	Ø110	91	3.20	6.0	93.000	100.300
VP/125C2/6	Ø125	100	3.70	6.0	119.600	129.100
VP/140C2/6	Ø140	109	4.10	6.0	148.600	160.600
VP/160C2/6	Ø160	121	4.70	6.0	192.500	207.900
VP/180C2/6	Ø180	133	5.30	6.0	243.200	262.600
VP/200C2/6	Ø200	145	5.90	6.0	302.900	327.100
VP/225C2/6	Ø225	160	6.60	6.0	375.300	405.300
VP/250C2/6	Ø250	175	7.30	6.0	486.000	524.800
VP/280C2/6	Ø280	193	8.20	6.0	583.300	630.000
VP/315C2/6	Ø315	214	9.20	6.0	745.600	805.200
VP/355C2/6	Ø355	238	10.40	6.0	965.200	1.042.000
VP/400C2/6	Ø400	265	11.70	6.0	1.227.000	1.326.000
VP/450C2/6	Ø450	295	13.20	6.0	1.500.000	1.620.000

Để đặt hàng ống trơn (ống không có đầu nong) thêm ký tự **T** vào sau ký tự **VP** trong phần mã số VD: **VPT/21CT/4**
Để đặt hàng ống nong R thêm ký tự **R** vào sau ký tự **VP** trong phần mã số VD: **VPR/21CT/4**
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **VP/21CT/4** sẽ thành **VP/21CT/4/WH**